

Bản án số: 228/2019/DS-PT
Ngày: 12-11-2019
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tôn

Các thẩm phán: Ông Trần Quốc Cường

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định, Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 241/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2019 về việc “V/v *Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 61/2019/DS-ST ngày 27-12-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1492/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các bên đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: TP H, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

+ Luật sư Trần Khánh L – Công ty Luật TNHH L thuộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Luật sư Trịnh Thị Thanh H - Công ty Luật TNHH L thuộc đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng. Có mặt

Địa chỉ: TP. Đà Nẵng.

- Bị đơn:

+ Bà Ngô Thị T, sinh năm 1943;

+ Bà Lê Thị H1, sinh năm 1962;

Cùng địa chỉ: TP H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

+ Ông Lê Đình S, sinh năm 1964;

Địa chỉ: TP H, Quảng Nam. Có mặt

Ông S đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Ngô Thị T và bà Lê Thị H1. (Các văn bản ủy quyền lập ngày 12/8/2016)

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn H;

Địa chỉ: TP. H, Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đình S, sinh năm 1964. Có mặt

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam – chi nhánh H;

Địa chỉ trụ sở: TP. Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: TP. H, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1965 (Văn bản ủy quyền số 637/UQ.HĐQT-NHCT 18). Có đơn xin xét xử vắng mặt

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần N Việt Nam;

Địa chỉ trụ sở: TP. Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị K - Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp, Ngân hàng TMCP N Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (Văn bản ủy quyền số 1354 ngày 28/11/2018). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn S – Chức vụ: Phó chủ tịch

Địa chỉ: TP H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

+ Bà Trần Thị Duy T1, sinh năm 1966;

Địa chỉ: TP H, Quảng Nam. Có mặt

+ Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1925;

Địa chỉ: TP. Đà Nẵng. Vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Đình S;

Địa chỉ TP H, Quảng Nam (Giấy ủy quyền ngày 22/11/2018). Có mặt

+ Bà Nguyễn Lê Hòa T3, sinh năm 1987;

Địa chỉ: TP H, Quảng Nam. Vắng mặt

Đại diện theo ủy quyền của bà T3 là ông Lê Đình S. (Văn bản ủy quyền lập ngày 12/8/2016)

Địa chỉ: TP H, Quảng Nam. Có mặt

+ Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam.

Đại diện theo pháp luật: Bà Huỳnh Thị Mỹ N, Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh.

Địa chỉ: tỉnh Quảng Nam. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Lê Đình T và bà Ngô Thị T kết hôn vào năm 1960, theo giấy chứng thư hôn thú số 04 ngày 09/3/1960. Năm 1974, ông T hỏi cưới bà Nguyễn Thị H làm vợ hai theo phong tục địa phương, từ đó chung sống với bà Nguyễn Thị H như vợ chồng - Điều này được chứng minh trong sổ hộ khẩu gia đình hộ ông Lê Đình T tại số 34/16 H, H do Công an thị xã H cấp ngày 06/10/1994 thể hiện chủ hộ là ông Lê Đình T, bà Ngô Thị T, bà Nguyễn Thị H có quan hệ với chủ hộ Lê Đình T là vợ.

Quá trình chung sống giữa ông T, bà T có hai người con chung là Lê Đình S và Lê Thị H1. Ngoài ra ông T, bà T không có con riêng hay con nuôi nào khác. Cha mẹ ông T đã chết trước ông T. Quá trình chung sống giữa ông T, bà H không có con. Hàng thừa kế thứ nhất của ông T gồm: Bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T, ông Lê Đình S và bà Lê Thị H1

Ngày 02/6/2007, ông Lê Đình T chết không để lại di chúc. Sau khi ông T chết, bà T và các con bà T không đồng ý chia thừa kế di sản của ông T để lại cho bà H. Cho nên, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nhưng nội dung gồm:

Thứ nhất: Yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T và ông Lê Đình T và chia thừa kế di sản của ông Lê Đình T. Cụ thể là:

- Tài sản chung bà H yêu cầu chia gồm:

+ 60% vốn góp là 300 triệu đồng đứng tên ông Lê Đình T có tại Công ty TNHH H (Công ty H). Giá trị trên chia cho 3 người gồm: Nguyễn Thị H, Ngô Thị T và Lê Đình T, tương ứng mỗi người nhận 20%. Ngoài ra bà H không còn yêu cầu chia tài sản chung nào khác.

- Di sản của ông T bà H yêu cầu chia thừa kế di sản của ông T gồm:

+ 20% phần vốn góp ông T được chia trong công ty TNHH H.

+ 1/2 giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 2164,5m², tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 839998 do Ủy ban nhân dân (UBND) TP H cấp 29/12/2006 cho ông Lê Đình T và bà Ngô Thị T nay bà T đã chuyển sang cho ông Lê Đình S và đã được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 cấp ngày 19/12/2013 cho ông Lê Đình S. Ngôi nhà và các công trình trên đất do vợ chồng Ông S đã làm mới toàn bộ nên bà H không yêu cầu chia.

- 1/2 giá trị quyền sử dụng đất có diện tích đo đạc thực tế là 68,1m² (diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 74,6m²) tại thửa số 160, tờ bản đồ số 22, địa chỉ: Khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 01032 cấp ngày 02/7/2008 đứng tên ông Lê Đình T và bà Ngô Thị T nay bà T đã chuyển sang cho bà Nguyễn Lê Hòa T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 563549 do UBND TP H cấp ngày 12/6/2014 cho bà Nguyễn Lê Hòa T3.

Thứ hai: Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 do UBND TP H cấp ngày 19/12/2013 cho ông Lê Đình S; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 563549 do UBND TP H cấp ngày 12/6/2014 cho bà Nguyễn Lê Hòa T3.

Thứ ba: Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/6/2007; lần thứ 3 ngày 23/04/2009 và lần thứ 4 ngày 10/5/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp cho Công ty H, mã số doanh nghiệp 4000369806. Nguyên đơn chỉ hủy phần thừa kế đứng tên bà Ngô Thị T trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Yêu cầu Tòa án tuyên bố phục hồi hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/01/2003 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp cho Công ty H, mã số doanh nghiệp 4000369806.

Tại phiên Tòa người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày yêu cầu của Nguyên đơn được nhận ký phần thừa kế của mình bằng hiện vật là 270 m² đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ: Khối T, phường C, thành phố H. Về công đồ đất, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất và công sức của vợ chồng Ông S làm tăng giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30 nguyên đơn chấp nhận tính các chi phí này cho Ông S, bà Tiên trên cơ sở chi phí hợp lý, giấy tờ hợp pháp và giá tính theo giá của hội đồng định giá đã định.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Lê Đình S, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị T, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Lê Hòa T3, bà Phạm Thị T2 và là đại diện theo pháp luật của Công ty H trình bày:

Hai bản án trước Tòa án đã xác định bà H không được hưởng thừa kế, Luật pháp không công nhận mỗi người được hai vợ nên không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của bà H. Yêu cầu Tòa án xem xét luật pháp có công nhận 1 người có hai vợ hay không. Trường hợp nếu không công nhận là vợ thì không đồng ý chia thừa kế, nếu công nhận là vợ thì yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông S thống nhất với trình bày của bà H về các nội dung như sau: Cha ông là ông Lê Đình T có hai người vợ, vợ cả bà Ngô Thị T và vợ hai là bà Nguyễn Thị H (bà H sống chung nhà với ông T, bà T từ năm 1974). Quá trình chung sống giữa ông T, bà T có hai người con chung là Lê Đình S và Lê Thị H1. Ngoài ra ông T, bà T không có con riêng hay con nuôi nào khác. Quá trình chung sống giữa ông T, bà H không có con. Cha mẹ ruột ông T đã chết trước ông T. Tuy nhiên, ông T còn có người mẹ thứ 2 là bà Phạm Thị T2, bà T2 là vợ của ông Lê Đình P (Cha ông T), ông P cưới bà T2 sau khi ly hôn bà Nguyễn Thị Bút (Mẹ ruột ông T), lúc đó ông T khoảng 4 đến 5 tuổi. Bà T2 chăm sóc, nuôi dưỡng ông T từ lúc ông T khoảng 4 hoặc 5 tuổi đến khi bà T2 cưới vợ cho ông T, giữa bà T2 và ông T coi nhau như mẹ con. Năm 1965, ông P mất thì ông T ra ăn riêng còn bà T2 về sống với con bà T2 tại Đà Nẵng.

Về yêu cầu khởi kiện của bà H thì Ông S có ý kiến như sau:

- Về yêu cầu chia tài sản chung đối với 60% giá trị phần vốn góp tại Công ty H tương ứng với số vốn góp 300.000.000 đồng của ông T góp vào Công ty H, yêu cầu nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh mình có góp vốn vào công ty đối với số tiền góp 300 triệu đồng. Số tiền vốn ghi tên ông T góp 300 triệu đồng vào Công ty H là tiền vốn chung trong gia đình được chuyển từ doanh nghiệp tư nhân H cũ sang Công ty H, những người có quyền đối với số tiền này gồm cha mẹ ông, chị em ông và vợ ông cụ thể là Lê Đình T, Ngô Thị T, Lê Thị H1, Lê Đình S, Trần Thị Duy T1. Còn bà H không tham gia kinh doanh trong gia đình, bà H buôn bán riêng. Ông S đồng thời là đại diện theo ủy quyền của mẹ ông và chị ông không chấp nhận chia tài sản chung số vốn 300 triệu đồng đứng tên ông T có tại Công ty H cho bà H.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế, nếu được chia thì yêu cầu xác định giá trị ngay thời điểm chia thừa kế là năm 2007 khi ông T chết. Vì khi đó, lô đất số BQ 398606, thửa 20, chỉ có 1091m² là đất ở, 1220m² là đất ruộng, công sức của vợ chồng Ông S là đổ đất và chuyển mục đích nên thửa đất mới tăng giá trị như hiện nay. Còn thửa đất số BR 563549, thửa 160, khi ông T chết là chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có giấy viết tay, mua để mở đường. Còn ngôi nhà trên đất, vợ chồng ông làm lại toàn bộ nhà và tường rào vào năm 2009, toàn bộ nhà và vật kiến trúc là của vợ chồng ông.

- Đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì Ông S không đồng ý vì bà H không phải là thành viên Công ty H, nên không có quyền gì liên quan đến hoạt động của Công ty H. Công ty H đã thực hiện đầy đủ các thủ tục liên quan đến nhà nước về đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 ngày 26/6/2007; lần thứ 3 ngày 23/04/2009 và lần thứ 4 ngày 10/5/2013 nên hoàn toàn không đồng ý yêu cầu của bà H.

Về yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật của bà H, Ông S không chấp nhận chia bằng hiện vật cho bà H, Ông S chỉ chấp nhận thôi trả giá trị nếu bà H được hưởng.

Quá trình tố tụng những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến như sau:

- Bà Trần Thị Duy T1 trình bày:

Về đất đai đối với thửa 20 hai vợ chồng bà đổ đất, và chuyển mục đích sử dụng đất. Ngôi nhà và mọi công trình trên đất của lô đất 20 là của vợ chồng bà. Yêu cầu Tòa xác định rõ tài sản chia thừa kế tại thời điểm ông T chết năm 2007. Đề nghị khi chia thừa kế, Tòa án tính giá đất chia thừa kế là đất ruộng, đất nông nghiệp chứ không phải đất ở. Bà cũng ở tại ngôi nhà này đề nghị xem xét công sức quản lý và tôn tạo của bà khi chia thừa kế.

Đối với 300 triệu vốn góp, số tiền này là của ông Lê Đình T chuyển từ doanh nghiệp tư nhân H do ông T làm chủ sang Công ty H. Đề nghị căn cứ các giấy tờ hợp pháp là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của ông T góp 300 triệu đồng nhưng giấy tờ góp vốn thực tế của ông T vào công ty là không có. Bà đề nghị xem xét số vốn góp bằng đất của vợ chồng tôi trong Công ty H sau khi ông T chết vì doanh nghiệp này của gia đình. Đề nghị xem xét công sức quản lý và tôn tạo của bà đối với diện tích đất ở thửa 20 và thửa 160 đứng tên của ông T và bà T. Bà yêu cầu giá đất chia thừa kế tính tại thời điểm ông T chết là đất nông nghiệp, không tính giá đất sau khi chuyển mục đích đất để chia thừa kế.

- Bà Phạm Thị T2 trình bày.:

Bà là mẹ kế của ông Lê Đình T, vào khoảng năm 1943- 1944, sau khi ông Lê P là cha của ông Lê Đình T ly hôn với mẹ của ông T là bà Nguyễn Thị Bút thì kết hôn với bà, khi bà về chung sống với ông P thì ông T khoảng 4 - 5 tuổi, bà đã cùng ông P nuôi dưỡng ông T cho đến khi trưởng thành, và cưới vợ cho Ông T, vợ chồng Ông T chung sống với vợ chồng bà, bà coi ông T như con, Ông T cũng coi bà là mẹ. Nay bà H yêu cầu chia thừa kế tài sản của Ông T bà yêu cầu được hưởng phần thừa kế của mình theo quy định của pháp luật. Và bà tặng kỷ phần tài sản thừa kế của bà cho bà Ngô Thị T và ông Lê Đình S.

- Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam do bà Huỳnh Thị Mỹ N đại diện có văn bản trình bày ý kiến tại công văn số 48/CV- ĐKKD ngày 18/4/2018 với nội dung:

Hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 2 ngày 26/6/2007 của Công ty H là đăng ký thay đổi thành viên do thừa kế và thay đổi người đại diện pháp luật của công ty. Căn cứ quy định tại Điều 38, Điều 42 Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/6/2007 cho Công ty H.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần C Việt Nam – Chi nhánh H bà Hồ Thị Kim Cúc trình bày:

Tính đến ngày 31/12/2007, Công ty H còn nợ ngân hàng TMCP chi nhánh H số tiền 11.061.179.800 đồng. Trong đó có 11.038.000.000 đồng nợ gốc và 23.179.800 đồng nợ lãi. Đến hết ngày 14/3/2010 Công ty H còn nợ số tiền 14.028.630.020 đồng. Tất cả các khoản vay của Công ty H đều được ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất. Do vốn vay đã được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị cao hơn số vốn vay rất nhiều nên ngân hàng không có ý kiến gì về việc vay của Công ty H, việc giải quyết vụ án cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ngân hàng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H về chia thừa kế và chia tài sản chung, Ngân hàng không có ý kiến. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 398606 được UBND TP H cấp cho ông Lê Đình S ngày 19/12/2013 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 563549 được UBND TP H cấp cho bà Nguyễn Lê Hòa T3 vào ngày 12/6/2014 thì Ngân hàng chúng tôi không nhận thế chấp hai tài sản trên nên không có ý kiến.

- Ngân hàng Thương mại cổ phần N Việt Nam – Giám đốc Chi nhánh Quảng Nam có văn bản trình bày ý kiến tại công văn số 029/Qna.KHDN ngày 19/4/2018 với nội dung:

Tính đến ngày 18/4/2018 Công ty H còn nợ Ngân hàng TMCP N Việt Nam - chi nhánh Quảng Nam số tiền 2.987.956.862 đồng. Trong đó có 2.976.609/396 đồng nợ gốc và 11.266.286 đồng nợ lãi theo hợp đồng vay theo hạn mức số 6500H1/17020/NHNT ngày 30/5/2017, tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo hợp đồng thế chấp số 174/2014/VCB.Qna ngày 29/5/2014 được ký giữa Ngân hàng TMCP N Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1.

Để bảo vệ quyền lợi cho Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc Công ty H hoặc Ông S và bà Tiên trả cho Ngân hàng hết tất cả các khoản nợ vay nêu trên và được Ngân hàng xác nhận bằng văn bản trước khi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp.

- Ủy ban nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam có văn bản trình bày ý kiến tại công văn số 1343/UBND ngày 19/4/2017 với nội dung về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận như sau:

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 398606 được UBND TP H cấp cho ông Lê Đình S ngày 19/12/2013, tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ Khối T, phường C, thành phố H, diện tích 2164,5m², loại đất ở đô thị. Nguồn gốc thửa đất là do Ông S nhận tặng cho từ bà Ngô Thị T được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) xác nhận và chỉnh lý biến động vào ngày 20/10/2013 (Theo trang bổ sung giấy chứng nhận số AG 839998 cấp ngày 29/12/2006 cho bà Ngô Thị T). Sau khi nhận tặng

cho Ông S tiếp tục thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 398606 cho ông Lê Đình S ngày 19/12/2013 là đảm bảo quy định.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 563549 được UBND TP H cấp cho bà Nguyễn Lê Hòa T3 vào ngày 12/6/2014, tại thửa số 160, tờ bản đồ số 22, địa chỉ Khối T, phường C, thành phố H, diện tích 74,6m², loại đất ở đô thị. Nguồn gốc thửa đất là do bà T3 nhận tặng cho từ bà Ngô Thị T được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất (Nay là chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) xác nhận và chỉnh lý biên động vào ngày 01/4/2014 (Theo trang bổ sung giấy chứng nhận số AN 010327 cấp ngày 02/7/2008 cho bà Ngô Thị T). Sau khi nhận tặng cho bà T3 tiếp tục thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND TP H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 563549 vào ngày 12/6/2014 là đảm bảo quy định.

Việc UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ông S và bà T3 là được thực hiện đúng trình tự thủ tục, đúng quy định pháp luật. Do đó, việc bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Ông S và bà T3 là không có cơ sở.

Bản án sơ thẩm số 41/2012/DSST ngày 12/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố H đình chỉ xét xử sơ thẩm yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị H, và bác yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị H đối với các đồng bị đơn bà Ngô Thị T, bà Lê Thị H1 và ông Lê Đình S.

Bản án phúc thẩm số 13/2013/DSPT ngày 31/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam xử bác yêu cầu khởi kiện của bà H về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Lê Đình T.

Quyết định giám đốc thẩm số 30/2016/GĐT-DS ngày 29/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 13/2013/DSPT ngày 31/01/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam và Bản án sơ thẩm số 41/2012/DSST ngày 12/9/2012 của Tòa án nhân dân thành phố H , giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Bà H là vợ hai của ông T, chung sống với ông T từ năm 1974, căn cứ theo Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/04/1990 của Tòa án nhân dân tối cao thì bà H được hưởng thừa kế di sản của ông T. Và xí nghiệp tư nhân H trước khi chuyển đổi thành Công ty H là tài sản chung của vợ chồng gồm ông T, bà H, bà T nên bà H yêu cầu được chia tài sản chung là 60% vốn góp của ông T trong Công ty H tương đương 300.000.000 đồng, mỗi người là 20%, và chia thừa kế tài sản của ông T gồm 20% vốn góp trong Công ty H, 1/2 lô đất số 20 và 1/2 lô đất số 160 đứng tên ông T và bà T, ngoài ra yêu cầu hủy GCNQSDĐ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30 cấp cho ông Lê Đình S, thửa đất 160, tờ bản đồ số 22 cấp cho bà T3 và hủy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2,3,4 của Phòng đăng

ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, khôi phục lại giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ nhất.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các bị đơn trình bày quan điểm bảo vệ: Yêu cầu Tòa xem xét bà H có phải là vợ của ông T hay không để yêu cầu chia thừa kế. Nếu được chia thừa kế thì cần xem xét chia đất khi ông T chết là đất màu không phải là đất ở và xem xét công sức và tài sản của Ông S, bà Tiên có trên đất, đối với vốn góp vào công ty là của cá nhân ông T không phải là tài sản chung của vợ, chồng ông T, bà T và bà H, vì bà H không có đóng góp gì vào xí nghiệp tư nhân H. Ngoài ra, đề nghị xem xét số vốn góp của vợ chồng Ông S bà Tiên là đất vào Công ty H sau khi ông T chết để bảo vệ quyền lợi cho Ông S, và bà Tiên trong Công ty H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 27-12-2018, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam Căn cứ Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 650, 651, 653, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm a, mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: điểm a, mục 3, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 61 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về yêu cầu chia tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T và ông Lê Đình T với quyền về tài sản yêu cầu chia là 60% vốn góp tương ứng 300 triệu đồng đứng tên ông Lê Đình T tại Công ty TNHH H.

2. Không chấp nhận yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 do UBND TP H cấp ngày 19/12/2013 cho ông Lê Đình S và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 563549 do UBND TP H cấp ngày 12/6/2014 cho bà Nguyễn Lê Hòa T3:

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Lê Đình T và hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp,

- Hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 26/6/2007; lần thứ 3 ngày 23/04/2009 và lần thứ 4 ngày 10/5/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp cho Công ty TNHH H, mã số doanh nghiệp 4000369806 về phần thừa kế đứng tên bà Ngô Thị T trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Buộc Công ty TNHH H lập các thủ tục đăng ký với cơ quan có thẩm quyền về thay đổi chủ sở hữu 300 triệu đồng vốn điều lệ của ông Lê Đình T sang

ông Lê Đình S là chủ sở hữu 240.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị H là sở hữu 60.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty TNHH H.

Giao cho ông Lê Đình S quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa số 20, tờ bản đồ số 30, diện tích 2164,5m², địa chỉ: Khôi T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam đã được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 cấp ngày 19/12/2013 cho ông Lê Đình S giá trị là 19.724.478.000 đồng (trong đó đất là 17.748.900.000 đồng, nhà, vật kiến trúc là 1.975.578.000 đồng).

Ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.476.816.272 đồng (*Một tỷ, bốn trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm mười sáu ngàn, hai trăm bảy mươi hai đồng*). Thanh toán cho ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 số tiền 1.797.499.638 đồng (*Một tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi chín ngàn, sáu trăm ba mươi tám đồng*)

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không chịu thanh toán tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và chi phí thẩm định giá trị doanh nghiệp: Ông Lê Đình S, bà Lê Thị H1, bà Ngô Thị T, bà Phạm Thị T2 mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 12.000.000 đồng (*Mười hai triệu đồng*).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T và bà Phạm Thị T2 được miễn toàn bộ án phí số tiền 57.834.488 đồng. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011740 ngày 08/02/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố H là 300.000 đồng.

- Ông Lê Đình S và bà Lê Thị H1 mỗi người nộp 57.834.488 đồng.

- Ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 phải nộp 65.924.989 đồng.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành bản án theo Luật thi hành án dân sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 08 tháng 01 năm 2019, bị đơn đồng thời là người đại diện theo ủy của các bị đơn Phạm Thị T2, Ngô Thị T, Lê Thị H1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lê Hòa T3 là ông Lê Đình S kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của bà H.

Ngày 29/10/2019, theo đề nghị của các bên đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành lập biên bản hòa giải ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các bên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận như biên bản ngày 29/10/2019 và sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, xem xét quy định Luật người cao tuổi là từ 60 tuổi trở lên để miễn án phí cho đương sự đủ điều kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng và quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, chia tài sản chung và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”; hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người: bà Phạm Thị T2, bà Ngô Thị T, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H1 và ông Lê Đình S; di sản thừa kế gồm 60% vốn góp tương ứng 300.000.000 đồng đứng tên ông Lê Đình T tại công ty H, ½ giá trị tài sản là đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, diện tích 2164,5m² và ½ giá trị tài sản là đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22, diện tích đo đạc thực tế là 68,1m²; công sức tôn tạo và các chi phí làm tăng giá trị lô đất nêu trên số tiền 3.594.999.276 đồng của vợ chồng Ông S bà Tiên; di sản được chia cho 05 đồng thừa kế, mỗi kỹ phần các đồng thừa kế được hưởng là 1.476.816.272 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Tại cấp phúc thẩm, các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và yêu cầu Tòa án công nhận các thỏa thuận sau:

[2.1] Về việc chia di sản thừa kế của ông Lê Đình T:

Các ông/bà Ngô Thị T, Lê Thị H1, vợ chồng ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 tự nguyện đồng ý cùng chịu trách nhiệm chi trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) là phần được hưởng đối với di sản thừa kế do ông Lê Đình T để lại. Chi tiết về lịch thanh toán:

Ngày 22/10/2019 thanh toán số tiền: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

Từ tháng 12/2019 đến tháng 11/2020 mỗi tháng thanh toán: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn).

Tháng 12/2020 thanh toán số tiền: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng

chấn).

Từ tháng 01/2021 trở đi mỗi tháng thanh toán 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho đến khi đủ số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị H đồng ý xác nhận ngoài số tiền được hưởng 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm triệu đồng) thì Bà không còn sở hữu, được hưởng bất cứ một tài sản/di sản nào khác của ông Lê Đình T để lại cũng như của gia đình ông Lê Đình T.

[2.2] Các Ông/bà Ngô Thị T, Lê Thị H1, Phạm Thị T2, Trần Thị Duy T1, thống nhất giao cho ông Lê Đình S được toàn quyền sở hữu/thụ hưởng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ số 34/16 H, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 839998 do UBND thành phố H cấp ngày 29/12/2006 (*Quyền sử dụng đất này đã đã được chuyển quyền sở hữu/ sử dụng sang cho ông Lê Đình S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 do UBND thành phố H cấp ngày 19/12/2013, tại địa chỉ mới là thửa số 20, tờ bản đồ số 30 địa chỉ: Khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*), diện tích 2.164,5m².

[2.3] Giao cho bà Nguyễn Lê Hòa T3 thụ hưởng (sở hữu) quyền sử dụng đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22 địa chỉ Tổ 3, khối 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 01032 do UBND thành phố H cấp ngày 02/7/2008 (*Quyền sử dụng đất này đã đã được chuyển quyền sở hữu/ sử dụng sang cho bà Nguyễn Lê Hòa T3, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 563549 do UBND thành phố H cấp ngày 12/6/2011, tại địa chỉ mới là thửa số 160, tờ bản đồ số 22 địa chỉ: Khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*), diện tích 74,6m².

[2.4] Các bên thống nhất sau khi bà H nhận đủ 4.500.000.000 đồng đã phân kỳ theo thỏa thuận thì bà H không có quyền đòi với bất cứ một tài sản/di sản nào khác của ông Lê Đình T để lại cũng như của gia đình ông Lê Đình T.

[2.6] Vợ chồng ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 được hưởng số tiền công sức tôn tạo và các chi phí làm tăng giá trị lô đất là 3.594.999.276 đồng; Trong đó Ông S được hưởng 1.797.499.638 đồng, bà Tiên được hưởng 1.797.499.638 đồng.

Các đồng thừa kế gồm bà T2, bà T, bà Hoa đều thống nhất tặng cho Ông S kỹ phần mà họ được nhận. Như vậy, ông Lê Đình S được nhận phần thừa kế là 4 x 1.476.816.272 = 5.907.265.088 đồng.

[3] Về án phí: Do các bên đương đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau, các bên thống nhất thỏa thuận chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị mà mình được nhận theo quy định của pháp luật nên án phí được tính lại như sau:

Bà H phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền được thanh toán là 4.500.000.000 đồng,

Ông Lê Đình S phải chịu án phí sơ thẩm đối với giá trị mình được nhận gồm $1.797.499.638 + 5.907.265.088 = 7.704.764.726$ đồng

Bà Trần Thị Duy T1 phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền 1.797.499.638 đồng mà mình được hưởng.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị H đã nộp chi phí định giá là 10.000.000 đồng và chi phí xác định giá trị doanh nghiệp là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 60.000.000 đồng, ông Lê Đình S được hưởng 04 kỷ phần nên có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà H 48.000.000 đồng.

[4] Đối với các khoản nợ của công ty TNHH H mà ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 đứng tên thế chấp vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam (tính đến ngày 31/12/2007 công ty H còn nợ ngân hàng số tiền 11.061.179.800 đồng) và Ngân hàng TMCP N Việt Nam chi nhánh Quảng Nam (tính đến ngày 18/4/2018 công ty H còn nợ 2.976.609.396 đồng) thì Ông S và bà Tiên đại diện công ty H có nghĩa vụ trả nợ theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Những người trong hàng thừa kế không có nghĩa vụ đối với các khoản vay trên.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T, bà Phạm Thị T2 và bà Trần Thị Duy T1 có đơn xin miễn án phí. Xét thấy, bà H, bà T, bà T2 là người cao tuổi, bà Tiên là thân nhân của gia đình liệt sỹ; căn cứ quy định của pháp luật về miễn giảm án phí, bà H, bà T, bà T2 và bà Tiên được miễn án phí theo quy định pháp luật.

[3] Về án phí phúc thẩm, các đương sự có kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 300; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 27/12/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc các ông/bà Ngô Thị T, Lê Thị H1, vợ chồng ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 tự nguyện đồng ý cùng chịu trách nhiệm chi trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm trăm triệu đồng) là phần được hưởng đối với di sản thừa kế do ông Lê Đình T để lại. Chi tiết về lịch thanh toán:

Ngày 22/10/2019 thanh toán số tiền: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng chẵn).

Từ tháng 12/2019 đến tháng 11/2020 mỗi tháng thanh toán: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng chẵn).

Tháng 12/2020 thanh toán số tiền: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng chẵn).

Từ tháng 01/2021 trở đi mỗi tháng thanh toán 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho đến khi đủ số tiền trên.

Bà Nguyễn Thị H đồng ý xác nhận ngoài số tiền được hưởng 4.500.000.000 đồng (Bốn tỷ năm triệu đồng) thì Bà không còn sở hữu, được hưởng bất cứ một tài sản/di sản nào khác của ông Lê Đình T để lại cũng như của gia đình ông Lê Đình T.

Các Ông/bà Ngô Thị T, Lê Thị H1, Phạm Thị T2, Trần Thị Duy T1, thống nhất giao cho ông Lê Đình S được toàn quyền sở hữu/thụ hưởng tài sản gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 20, tờ bản đồ số 30, địa chỉ số 34/16 H, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 839998 do UBND thành phố H cấp ngày 29/12/2006 (*Quyền sử dụng đất này đã đã được chuyển quyền sở hữu/ sử dụng sang cho ông Lê Đình S, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ 398606 do UBND thành phố H cấp ngày 19/12/2013, tại địa chỉ mới là thửa số 20, tờ bản đồ số 30 địa chỉ: Khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam*), diện tích 2.164,5m².

Giao cho bà Nguyễn Lê Hòa T3 thụ hưởng (sở hữu) quyền sử dụng đất tại thửa đất số 160, tờ bản đồ số 22 địa chỉ Tổ 3, khối 3, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 01032 do UBND thành phố H cấp ngày 02/7/2008 (*Quyền sử dụng đất này đã đã được chuyển quyền sở hữu/ sử dụng sang cho bà Nguyễn Lê Hòa T3, theo Giấy chứng*

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR 563549 do UBND thành phố H cấp ngày 12/6/2011, tại địa chỉ mới là thửa số 160, tờ bản đồ số 22 địa chỉ: Khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam), diện tích 74,6m².

Các bên thống nhất sau khi bà H nhận đủ 4.500.000.000 đồng đã phân kỳ theo thỏa thuận thì bà H không có quyền đối với bất cứ một tài sản/di sản nào khác của ông Lê Đình T để lại cũng như của gia đình ông Lê Đình T.

Vợ chồng ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 được hưởng số tiền công sức tôn tạo và các chi phí làm tăng giá trị lô đất là 3.594.999.276 đồng; Trong đó Ông S được hưởng 1.797.499.638 đồng, bà Tiên được hưởng 1.797.499.638 đồng.

Các đồng thừa kế gồm bà Phạm Thị T2, bà Ngô Thị T, bà Lê Thị H1 đều thống nhất tặng cho Ông S kỹ phần mà họ được nhận. Như vậy, ông Lê Đình S được nhận phần thừa kế là $4 \times 1.476.816.272 = 5.907.265.088$ đồng.

* Đối với các khoản nợ của công ty TNHH H mà ông Lê Đình S và bà Trần Thị Duy T1 đứng ra thế chấp vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam (tính đến ngày 31/12/2007 công ty H còn nợ ngân hàng số tiền 11.061.179.800 đồng) và Ngân hàng TMCP N Việt Nam chi nhánh Quảng Nam (tính đến ngày 18/4/2018 công ty H còn nợ 2.976.609.396 đồng) thì Ông S và bà Tiên đại diện công ty H có nghĩa vụ trả nợ theo nội dung hợp đồng đã ký kết. Những người trong hàng thừa kế không có nghĩa vụ đối với các khoản vay trên.

* Về chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản và chi phí thẩm định giá trị doanh nghiệp: Ông Lê Đình S có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 48.000.000 đồng (Bốn mươi tám triệu đồng).

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị H được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011740 ngày 08/02/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố H là 300.000 đồng.

- Ông Lê Đình S phải chịu án phí sơ thẩm 115.704.764 đồng (Một trăm mười lăm triệu bảy trăm linh bốn nghìn bảy trăm sáu mươi bốn đồng).

- Bà Trần Thị Duy T1 được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, bà Ngô Thị T, bà Phạm Thị T2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Ông Lê Đình S, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Lê Hòa T3 phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ tại các Biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000264 ngày 19/2/2019, số 0000262 ngày 19/2/2019, 0000263 ngày 19/2/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không chịu thanh toán tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tôn